VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TP C (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

VĨNH CHÂU

SHEET 6127 I
SERIES L7014

KHÁNH HƯNG (SÓC TRĂNG) 12 KM

ẤP GIỒNG CỎ 3 KM

105°45′ — 106°00′ — 9°30′ — 9°15′

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín có thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín có phần dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / ITL 88
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA

- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- Bridge
  - Wood — *Cầu gỗ*
  - Steel — *Cầu sắt*
  - Concrete — *Cầu xây*
  - Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee, Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÀO LÒNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Cọc; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Low alluvial coast not surveyed

Depth curves: Soundings in meters — *Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét*
Sunken rocks — *Mỏm đá ngầm*
Foreshore flat; Lighthouse — *Đầu biển nông; Hải đăng*
Rocks awash; Reef — *Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá*
Limit of danger; Submerged reef — *Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm*
Wreck: Sunken; Exposed — *Xác tàu; Chìm; Nổi*
Sea wall or revetment — *Đê chắn nước biển hay bờ đá*
Wharf or pier — *Cầu tàu hay đê biển*

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỔNG, CHƯNG LƯC THẤP NHẤT

SOUTH CHINA SEA
(NAM HẢI)

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM; ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

KHỐI BÀU-DỤC	*EVEREST*
Ô VUÔNG	*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THƯỜI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU	*U.T.M.*
CAO-ĐỘ CHUẨN	*MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
TRẮC-CẤU CHUẨN	*HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS

PREPARED BY	29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD	PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY	29TH ENGR BN (BT) 11-70

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY — CÔ-TỪ

Ấp, Xóm	village
Bến phà	ferry
Cửa	river mouth
Đồn	post
Giồng	village
Khu trù mật	agrotown
Mả	cemetery
Miếu	small pagoda
Ngòn	stream
Nhà máy gạo	rice-mill
Nhà thờ	church
R., Rạch	stream
Sông	stream
Xẻo	stream

DISTRIBUTION RESTRICTED—SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE FOR RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT

GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG — GN / BV
1965 G-M ANGLE / GÓC V-T 1° (10 MILS.MIL)
MAGNETIC NORTH / BẮC TỪ — TRUE NORTH / BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°09′ (3 MILS.MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

BOUNDARIES — *ĐỊA-GIỚI*

ADJOINING SHEETS — *BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ*

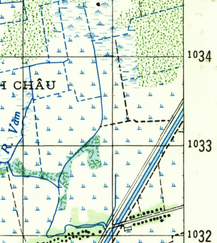

Sheet 6127 I falls within 1501G NC 48-11 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh	Province	State
Q ận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ap	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Ba Xuyên
1. Quận Thạnh Trị
2. Quận Hòa Tú
3. Quận Mỹ Xuyên
B. Tỉnh Bạc Liêu
4. Quận Vĩnh Lợi
5. Quận Vĩnh Châu

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M
WR XR
900

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Không con số nhỏ chỉ dùng để ghi những toạ-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1023000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: VÀM LÉO — THÍ DỤ: VÀM LÉO

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 met của địa-điểm muốn tìm toạ-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	WR	94	3
		34	8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WR943348

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô.
48PWR943348

VĨNH CHÂU, VIETNAM STOCK NO. L701461271**02